

PHỤ LỤC 1: CÁC MẪU BÁO CÁO

*(Kèm theo Thông tư số: 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Mẫu số 01: Báo cáo các điều kiện xác định chỉ tiêu.

Mẫu số 02: Báo cáo đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh.

Mẫu số 01: Báo cáo các điều kiện xác định chỉ tiêu.

Cơ quan chủ quản (nếu có) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Trường..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU

1.1. Quy mô đào tạo hệ chính quy đến ngày 31/12/... (Người học)

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.1.1	Ngành							
1.1.2	Ngành							
1.2	Thạc sĩ							
1.2.1	Ngành							
1.2.2	Ngành							
2	Đại học							
2.1	Chính quy							
2.1.1	Ngành....							
2.1.2	Ngành...							
2.2	Liên thông CQ							
2.2.1	Ngành....							
2.2.2	Ngành...							
2.3	Bằng 2 CQ							
2.3.1	Ngành....							
2.3.2	Ngành...							
3	Cao đẳng sư phạm							
3.1	Sư phạm chính quy							
3.1.1	Ngành....							
3.1.2	Ngành...							
3.2	Sư phạm liên thông CQ							
3.2.1	Ngành....							
3.2.2	Ngành...							
4	Trung cấp sư phạm							
4.1	Sư phạm chính quy							
4.1.1	Ngành....							
4.1.2	Ngành...							

1.2. Dự kiến người học tốt nghiệp/ hoặc không tiếp tục theo học tại trường năm ...(Người)

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.1.1	Ngành (Ngành)...							

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1.1.2	Ngành (Ngành)...							
1.2	Thạc sĩ							
1.2.1	Ngành (Ngành)...							
1.2.2	Ngành (Ngành)...							
2	Đại học							
2.1	Chính quy							
2.1.1	Ngành.....							
2.1.2	Ngành.....							
2.2	Liên thông CQ							
2.2.1	Ngành.....							
2.2.2	Ngành.....							
2.3	Bằng 2 CQ							
2.3.1	Ngành.....							
2.3.2	Ngành.....							
3	Cao đẳng sư phạm							
3.1	Sư phạm chính quy							
3.1.1	Ngành.....							
3.1.2	Ngành.....							
3.2	Sư phạm liên thông CQ							
3.2.1	Ngành.....							
3.2.2	Ngành.....							
4	Trung cấp sư phạm							
4.1	Sư phạm chính quy							
4.1.1	Ngành.....							
4.1.2	Ngành.....							

1.3. Giảng viên cơ hữu theo khối ngành đến ngày 31/12/... (Người)

STT	Khối ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
1	Khối ngành I						
	Ngành....						
	Ngành....						
2	Khối ngành II						
	Ngành....						
	Ngành....						
3	Khối ngành III						
	Ngành....						
	Ngành....						
4	Khối ngành IV						
	Ngành....						
	Ngành....						
5	Khối ngành V						
	Ngành						
	Ngành....						
6	Khối ngành VI						
	Ngành....						
	Ngành....						
7	Khối ngành VII						
	Ngành....						
	Ngành....						
	Tổng số						

1.4. Giảng viên thỉnh giảng theo khối ngành đến ngày 31/12/..... (Người)

STT	Khối ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Tổng cộng
1	Khối ngành I	X	X	X	X	X
	Ngành....	X	X	X	X	X
	Ngành....	X	X	X	X	X
2	Khối ngành II					
	Ngành....					
	Ngành....					
3	Khối ngành III					
	Ngành....					
	Ngành....					
4	Khối ngành IV					
	Ngành....					
	Ngành....					
5	Khối ngành V					
	Ngành					
	Ngành....					
6	Khối ngành VI					
	Ngành....					
	Ngành....					
7	Khối ngành VII					
	Ngành....					
	Ngành....					
	Tổng số					

Ghi chú: Không điền vào ô có dấu X

1.5. Giảng viên cơ hữu các môn học chung đến ngày 31/12/.... (Người)

Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng giảng viên quy đổi

1.6. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/....

Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1. Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	
2. Thư viện, trung tâm học liệu	
3. Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02: Báo cáo đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh.

Cơ quan chủ quản (nếu có)
Trường.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM.....

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.1.1	Ngành....							
1.1.2	Ngành							
1.2	Thạc sĩ							
1.2.1	Ngành....							
1.2.2	Ngành....							
2	Đại học							
2.1	Chính quy							
2.1.1	Ngành.....		X	X	X	X	X	X
2.1.2	Ngành.....		X	X	X	X	X	X
2.2	Liên thông CQ							
2.2.1	Ngành.....		X	X	X	X	X	X
2.2.2	Ngành.....		X	X	X	X	X	X
2.3	Bảng 2 CQ							
2.3.1	Ngành.....		X	X	X	X	X	X
2.3.2	Ngành.....		X	X	X	X	X	X
2.4	Liên thông VLVH							
2.5	Bảng 2 VLVH							
2.6	VLVH							
2.7	Từ xa							
3	Cao đẳng sư phạm							
3.1	Sư phạm chính quy		X	X	X	X	X	X
3.1.1	Ngành...		X	X	X	X	X	X
3.1.2	Ngành...		X	X	X	X	X	X
3.2	Sư phạm liên thông CQ		X	X	X	X	X	X
3.2.1	Ngành...		X	X	X	X	X	X
3.2.2	Ngành...		X	X	X	X	X	X
3.3	Sư phạm Liên thông VLVH							
3.4	Sư phạm VLVH							
4.	Trung cấp							
4.1	Sư phạm chính quy		X	X	X	X	X	X
4.2	Sư phạm VLVH							

Ghi chú: Không điền vào ô có dấu X

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 2: BẢNG KHỐI NGÀNH ĐÀO TẠO

*(Kèm theo Thông tư số: 06 /2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Khối ngành	Mã lĩnh vực cấp 2	Tên lĩnh vực
I	514	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
	714	
	814	
	914	
II	721	Nghệ thuật
	821	
	921	
III	734	Kinh doanh và quản lý
	834	
	934	
	738	Pháp luật
	838	
	938	
IV	742	Khoa học sự sống
	842	
	942	
	744	Khoa học tự nhiên
	844	
	944	
V	746	Toán và thống kê
	846	
	946	
	748	Máy tính và công nghệ thông tin
	848	
	948	
	751	Công nghệ kỹ thuật
	851	
	951	
	752	Kỹ thuật
	852	
	952	
	754	Sản xuất và chế biến
	854	
	954	

Khối ngành	Mã lĩnh vực cấp 2	Tên lĩnh vực
V	758	<i>Kiến trúc và xây dựng</i>
	858	
	958	
	762	<i>Nông lâm nghiệp và thủy sản</i>
	862	
	962	
	764	<i>Thú y</i>
	864	
	964	
VI	772	<i>Sức khỏe</i>
	872	
	972	
VII	722	<i>Nhân văn</i>
	822	
	922	
	731	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
	831	
	931	
	732	<i>Báo chí và thông tin</i>
	832	
	932	
	776	<i>Dịch vụ xã hội</i>
	876	
	976	
	781	<i>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>
	881	
	981	
	784	<i>Dịch vụ vận tải</i>
	884	
	984	
	785	<i>Môi trường và bảo vệ môi trường</i>
	885	
	985	
	786	<i>An ninh, quốc phòng</i>
	886	
	986	